

Bản án số: 67 /2018/HNGĐ-ST.

Ngày 19/9/2018.

V/v tranh chấp hôn nhân, gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, BẮC GIANG

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán sơ cấp - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng.

- Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thanh Bình.

2. Ông Lê Văn La.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang – Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKS nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19/9/2018 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 232/2018/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1978 - (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đại Phú 2, xã Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

+ Bị đơn: Anh Lương Văn C, sinh năm 1976 - (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đại Phú 2, xã Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện tranh chấp hôn nhân gia đình ghi ngày 04/6/2018 và bản tự khai tiếp theo nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Lương Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phi Mô năm 1996. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình chồng ở thôn Đại Phú 2, xã Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cho đến năm 2006 thì vợ chồng phát sinh mâu Tăn. Nguyên nhân mâu Tăn là do khi chị sinh con thứ hai do không có C ăn việc làm ổn định

nên kinh tế quá khó khăn, giữa chị và anh C thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến mâu Tẫn, căng thẳng nhất vào năm 2015 do vợ chồng mâu Tẫn nên chị đã bỏ đi làm ăn xa, giữa chị và anh C đã cắt đứt mọi quan hệ tình cảm với nhau từ đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Văn C.

* Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là Lương Đình Văn, sinh ngày 18/12/1996 và Lương Thị Diễm Quỳnh, sinh ngày 18/12/2006. Hiện giữa chị và anh C đã tự thỏa Tận được việc nuôi con chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

* Về tài sản: Vợ chồng chị có tài sản chung nhưng vợ chồng đã tự thỏa Tận thống nhất nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng canh tác: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước phiên tòa hôm nay chị T vẫn giữ nguyên các yêu cầu xin được ly hôn không C nhận vợ chồng với anh Lương Văn C.

- Tại bản tự khai ghi ngày 28/6/2018 và lời khai tiếp theo cùng ngày do Tòa án trực tiếp lấy lời khai, Bị đơn anh Lương Văn C trình bày:

Anh kết hôn với chị Lê Thị T năm 1996, trước khi cưới có tìm hiểu thỏa Tận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do gì thì anh cũng không nhớ vì thời gian đã lâu.

Sau khi cưới thì chị T có về gia đình anh chung sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa Tận, đến năm 2009 thì phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân mâu Tẫn là do kinh tế khó khăn, đến năm 2014 thì vợ chồng mâu Tẫn trầm trọng nên vào năm 2015 chị T bỏ nhà đi làm ăn xa, vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ từ đó. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị T nên phía chị T xin ly hôn thì anh hoàn toàn đồng ý, nhưng do giữa anh và chị T không đăng ký kết hôn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không C nhận vợ chồng giữa anh và chị T.

- Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là Lương Đình Văn, sinh ngày 18/12/1996 và Lương Thị Diễm Quỳnh, sinh ngày 18/12/2006. Hiện con lớn đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình và ở riêng, con bé vẫn đang do anh nuôi. Hiện tại giữa anh với chị T đã tự thỏa Tận được về việc nuôi con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về ruộng canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh Lương Văn C vẫn giữ nguyên các yêu cầu trên và đề nghị HĐXX giải quyết không C nhận vợ chồng giữa anh với chị Lê Thị T.

+ ***Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

- **Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và HĐXX:** Thẩm phán và thư ký trong quá trình giải quyết vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; Việc giao gửi văn bản tố tụng và hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng thủ tục, thời gian quy định. HĐXX thực hiện đúng quy định của pháp luật;

- **Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:** Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật;

Chị Lê Thị T và anh Lương Văn C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa hôm nay cả chị T và anh C đều có mặt và đều đề nghị HĐXX giải quyết không C nhận vợ chồng

- **Về quan điểm đường lối giải quyết vụ án:**

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 9; Điều 11; Điều 14 Luật HNGĐ năm 2000; Điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Xử không C nhận vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Lương Văn C. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST.

- **Những yêu cầu, kiến nghị khác:** Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê thị T và anh Lương Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, cả anh C và chị T đều thừa nhận có được hai bên gia đình tổ chức cưới nhưng đều khai không có đăng ký kết hôn và hiện tại không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng hoà Tận hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu Tẫn nguyên nhân do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày tính tình không hợp, vợ chồng thường bất đồng về quan điểm nên không có sự thống

nhất đồng Tận trong gia đình và do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Phía chị T xét thấy không còn tình cảm với anh C và làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không C nhận vợ chồng giữa chị với anh C, quan điểm của anh C xét tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn nên mục đích của hôn nhân không còn đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã Phi Mô, huyện Lạng Giang thì hiện tại trong những hồ sơ, sổ sách lưu giữ về việc cấp cấp chứng nhận đăng ký kết hôn và sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân còn lưu trữ tại địa phương thì không có tên vợ chồng anh Lương Văn C và chị Lê Thị T. Do quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T được các bên xác lập vào năm 1996, trước ngày luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX áp dụng Luật hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết. Vì chị T, anh C vi phạm Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không đăng ký kết hôn nên cần xử không C nhận vợ chồng giữa chị T và anh C là phù hợp với các Điều Điều 9; Điều 11; Điều 14; Điều 87 và Điều 89 Luật HNGĐ năm 2000 và điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Việc UBND xã Phi Mô đã cấp 01 giấy trích lục kết hôn cho chị Lê Thị T và anh Lương Văn C ghi ngày 05/6/2018 do ông Dương Văn M, phó chủ tịch UBND xã Phi Mô ký và chị T đã nộp kèm theo đơn khởi kiện đến Tòa án. Qua xác minh, chính quyền địa phương xã Phi Mô đã thừa nhận có sự sai sót do khi mở sổ theo dõi đăng ký kết hôn thấy có chữ ký của chị Lê Thị T và anh Lương Văn C trong sổ nên cán bộ Tư pháp, hộ tịch xã Phi Mô đã làm thủ tục cấp giấy trích lục kết hôn cho chị Lê Thị T. Do vậy 01 giấy trích lục kết hôn ghi ngày 05/6/2018 do ông Dương Văn M, phó chủ tịch UBND xã Phi Mô ký cấp cho chị Lê Thị T và anh Lương Văn C là không hợp pháp.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh C có hai con chung là Lương Đình Văn, sinh ngày 18/12/1996 và Lương Thị Diễm Quỳnh, sinh ngày 18/12/2006. Hiện tại giữa anh C và chị T đã tự thỏa Tận được về việc nuôi con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung. Do vậy HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản: Chị T, anh C không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

* Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 9; Điều 11; Điều 14; Điều 87 và Điều 89 Luật HNGĐ năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không C nhận vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Lương Văn C.

2. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tiền tạm ứng án phí tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang theo biên lai T số AA/2018/0006563 ngày 15/6/2018. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Báo cho các đương sự đều có mặt biết có 15 ngày kháng cáo bản án, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện;
- C an huyện;
- Thi hành án;
- UBND xã....
- Các đương sự.
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hằng